

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

M.S.D.A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Anh Đứơc	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Trịnh Ngọc Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Số: 51/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 11/03/2024 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.793.794.858	139.712.918.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.119.520.832	31.607.838.240
1. Tiền	111		55.119.520.832	31.607.838.240
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.360.986.301	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	60.360.986.301	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.625.577.331	15.436.688.338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.036.186.215	35.602.480.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.621.957.865	4.045.660.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.795.301.539	10.289.040.068
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(33.827.868.288)	(34.500.493.633)
IV. Hàng tồn kho	140		2.626.770.199	2.358.251.797
1. Hàng tồn kho	141	9	2.626.770.199	2.358.251.797
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.940.195	310.140.183
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.800.195	26.583.380
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	49.140.000	283.556.803
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.125.851.186	1.783.298.659
I. Tài sản cố định	220		2.043.952.123	701.399.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.043.952.123	701.399.596
- Nguyên giá	222		19.532.739.770	18.028.803.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.488.787.647)	(17.327.403.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.919.646.044	141.496.217.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	47.302.358.583	45.827.565.500
I. Nợ ngắn hạn	310	45.267.847.221	43.737.054.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 14	30.283.035.905	31.622.732.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 15	6.225.801.728	6.278.108.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 16	586.027.050	603.246.644
4. Phải trả người lao động	314	4.927.807.000	3.708.353.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	65.837.383	102.960.219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 17	609.308.227	709.579.467
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.570.029.928	712.073.623
II. Nợ dài hạn	330	2.034.511.362	2.090.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337 17	2.034.511.362	2.090.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	92.617.287.461	95.668.651.717
I. Vốn chủ sở hữu	410 18	92.617.287.461	95.668.651.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.774.696.887	8.826.061.143
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a	2.254.061.143	3.084.820.125
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.520.635.744	5.741.241.018
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	139.919.646.044	141.496.217.217

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách
Phòng tài chính kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	545.862.803.459	641.533.943.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	36.514.794.320	31.376.871.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		509.348.009.139	610.157.072.268
4. Giá vốn hàng bán	11	21	488.355.592.207	582.788.920.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.992.416.932	27.368.151.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.944.428.260	5.554.154.515
7. Chi phí tài chính	22	23	1.691.335.030	2.199.385.930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	10.881.975.318	10.512.123.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.830.620.008	13.282.151.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.532.914.836	6.928.644.356
11. Thu nhập khác	31		360.523.101	322.504.159
12. Chi phí khác	32		323.467.614	22.529.833
13. Lợi nhuận khác	40		37.055.487	299.974.326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.569.970.323	7.228.618.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.049.334.579	1.487.377.664
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.520.635.744	5.741.241.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	587	462

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập

Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách
Phòng tài chính kế toán

Phan Thái Hoàng



Giám đốc

Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.569.970.323	7.228.618.682
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	161.383.837	387.108.837
- Các khoản dự phòng	03	(672.625.345)	977.623.525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(141.044)	(90.655)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.337.605.196)	(5.139.021.510)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(2.279.017.425)	3.454.238.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.989.446.794)	(2.847.275.355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(268.518.402)	(92.263.565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(456.271.549)	7.923.211.371
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(987.855.012)	(1.433.585.656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.114.043.695)	(5.022.605.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.095.152.877)	3.981.720.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.503.936.364)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.032.613.135)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	90.671.626.834	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.059.988.330	6.241.583.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.195.065.665	1.241.583.225
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.588.371.240)	(3.615.908.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.588.371.240)	(3.615.908.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	23.511.541.548	1.607.394.833
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.607.838.240	30.000.352.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141.044	90.655
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	55.119.520.832	31.607.838.240

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập



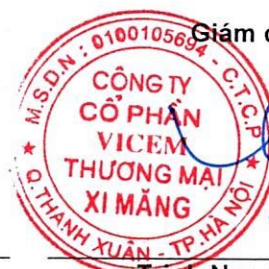
Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách
Phòng tài chính kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thăng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 16/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Tổng số CBCNV của công ty tại ngày 31/12/2023 là 84 người (tại ngày 31/12/2022 là 95 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động chính là thương mại xi măng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	243.051.634	514.597.980
Tiền gửi ngân hàng	54.876.469.198	31.082.240.260
Tiền đang chuyển	-	11.000.000
Cộng	<u>55.119.520.832</u>	<u>31.607.838.240</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	5.233.302.223	1.885.564.511
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.728.477.664
Ông Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Bà Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.701.359.029	2.704.159.029
Công ty TNHH Nam Sơn 668	2.127.060.900	1.876.953.467
Các khách hàng khác	19.062.531.950	19.223.871.801
Cộng	<u>39.036.186.215</u>	<u>35.602.480.921</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	112.400.000	-	112.400.000	-
Tạm ứng	55.833.730	-	50.386.000	-
Thuế TNCN của người lao động	279.575.653	-	99.909.278	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	(6.900.000.000)	6.900.000.000	(6.900.000.000)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.246.178.509	-	2.968.561.643	-
Các khoản phải thu khác	201.313.647	-	157.783.147	-
Cộng	10.795.301.539	(6.900.000.000)	10.289.040.068	(6.900.000.000)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	706.687.822	-	607.943.442	-
Hàng hoá	1.920.082.377	-	1.750.308.355	-
Cộng	2.626.770.199	-	2.358.251.797	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

- (1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM-QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này 02 dự án trên vẫn chưa được tiếp tục triển khai.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
Mua sắm trong năm	-	1.503.936.364	-	1.503.936.364
Tại ngày 31/12/2023	15.735.760.443	3.461.784.641	335.194.686	19.532.739.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	15.034.360.847	1.957.848.277	335.194.686	17.327.403.810
Khấu hao trong năm	140.495.832	20.888.005	-	161.383.837
Tại ngày 31/12/2023	15.174.856.679	1.978.736.282	335.194.686	17.488.787.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	701.399.596	-	-	701.399.596
Tại ngày 31/12/2023	560.903.764	1.483.048.359	-	2.043.952.123
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	9.892.562.702	1.957.848.277	335.194.686	12.185.605.665

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2023	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	522.000.000	522.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	522.000.000	522.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng								
Ông Nguyễn Cao Sơn - CH65	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Bà Lê Thị Thu Huyền - CH80	Trên 3 năm	2.701.359.029	-	(2.701.359.029)	Trên 3 năm	2.704.159.029	-	(2.704.159.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	Trên 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)	Trên 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	10.626.350.796	-	(10.626.350.796)	Trên 3 năm	11.296.176.141	-	(11.296.176.141)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		33.827.868.288	-	(33.827.868.288)		34.500.493.633	-	(34.500.493.633)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	26.890.600.115	26.890.600.115	28.102.745.120	28.102.745.120
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	321.162.162	321.162.162	-	-
	26.569.437.953	26.569.437.953	28.102.745.120	28.102.745.120
Phải trả người bán khác	3.392.435.790	3.392.435.790	3.519.987.071	3.519.987.071
Cộng	30.283.035.905	30.283.035.905	31.622.732.191	31.622.732.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại xây dựng và vận tải Thiên Phú	98.947.186	305.449.124
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hùng Linh	539.019.109	738.671.943
Công ty TNHH Phát triển vật liệu xây dựng Thanh Sơn	259.673.780	484.756.450
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	689.656.902	320.696.314
Công ty TNHH Thương mại xi măng	468.626.778	467.435.738
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	876.691.666	611.857.406
Người mua trả tiền trước khác	3.293.186.307	3.349.241.648
Cộng	<u>6.225.801.728</u>	<u>6.278.108.623</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2023</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	370.868.980	2.058.937.517	2.163.369.428	266.437.069
- Văn phòng Công ty	370.868.980	2.029.780.590	2.134.212.501	266.437.069
- Chi nhánh Thái Nguyên	-	29.156.927	29.156.927	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.377.664	1.049.334.579	987.855.012	293.857.231
Thuế thu nhập cá nhân	(283.556.803)	753.604.795	444.315.242	25.732.750
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	4.978.533.589	5.027.673.589	(49.140.000)
Thuế khác, phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>319.689.841</u>	<u>8.844.410.480</u>	<u>8.627.213.271</u>	<u>536.887.050</u>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	283.556.803			49.140.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	603.246.644			586.027.050

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	609.308.227	709.579.467
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	555.908.227	544.279.467
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.400.000	163.300.000
- Phải trả khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	2.034.511.362	2.090.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.034.511.362	2.090.511.362
Cộng	<u>2.643.819.589</u>	<u>2.800.090.829</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	7.731.124.125	94.573.714.699
Lãi trong năm	-	-	-	5.741.241.018	5.741.241.018
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.646.304.000)	(4.646.304.000)
Tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	8.826.061.143	95.668.651.717
Lãi trong năm	-	-	-	3.520.635.744	3.520.635.744
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(6.572.000.000)	(6.572.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	5.774.696.887	92.617.287.461

(*) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 506/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 6%): 3.600.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.819.000.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 153.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	Tỉ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000	40,36%
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	181,76	208,16
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	537.917.288.050	633.732.365.151
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.945.515.409	7.801.578.207
Cộng	<u>545.862.803.459</u>	<u>641.533.943.358</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	36.514.794.320	31.376.871.090
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>509.348.009.139</u>	<u>610.157.072.268</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	480.786.562.786	576.190.197.154
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	7.569.029.421	6.598.723.549
Cộng	<u>488.355.592.207</u>	<u>582.788.920.703</u>

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.337.605.196	5.139.021.510
Chiết khấu thanh toán	606.682.020	415.042.350
Chênh lệch tỷ giá	141.044	90.655
Cộng	<u>6.944.428.260</u>	<u>5.554.154.515</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	1.691.335.030	2.199.385.930
Cộng	1.691.335.030	2.199.385.930

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	10.881.975.318	10.512.123.895
Chi phí nhân viên	6.587.114.358	5.250.678.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.240.741	115.999.999
Chi phí khấu hao	-	44.010.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.320.421	2.701.052.037
Chi phí khác	2.886.299.798	2.400.382.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.830.620.008	13.282.151.899
Chi phí nhân viên	6.821.444.969	7.362.554.666
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	551.725.025	790.216.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.888.005	165.170.137
Thuế, phí lệ phí	154.000.000	154.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.486.858	1.455.391.371
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(324.722.345)	977.623.525
Chi phí khác	2.542.797.496	2.377.195.649
Cộng	21.712.595.326	23.794.275.794

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.008.559.327	15.013.233.566
Chi phí công cụ, dụng cụ	552.965.766	906.216.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.383.837	387.108.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.203.574.839	22.619.901.675
Chi phí khác	10.460.770.883	8.952.373.457
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(324.722.345)	977.623.525
Cộng	44.062.532.307	48.856.457.610

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.569.970.323	7.228.618.682
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	389.315.831	208.269.639
Thu nhập chịu thuế	4.959.286.154	7.436.888.321
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	991.857.231	1.487.377.664
- Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	57.477.348	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.049.334.579	1.487.377.664

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.520.635.744	5.741.241.018
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.972.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.520.635.744	2.769.241.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	587	462

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 506/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 về phân phối lợi nhuận năm 2022.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	383.363.206.935	476.388.385.932
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	80.596.314.791	80.025.523.924
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.407.322.402	120.370.370
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	1.284.722.226
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	64.814.814	111.111.111
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	44.962.200	12.202.300
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.147.168.400	2.147.168.400
Chiết khấu thanh toán nhận được		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	606.682.020	415.042.350
Số dư với các bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	112.800.003	112.800.003
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.273.657.862	3.580.986.390
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	116.374.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Doãn Nam Khánh	- Chủ tịch HĐQT	-	24.000.000
Bà Lê Thị Thu Huyền	- Chủ tịch HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Trịnh Ngọc Thắng	- Thành viên HĐQT, Giám đốc	564.641.200	506.215.000
Ông Bùi Văn Luyện	- Thành viên HĐQT, Giám đốc	-	509.889.400
Ông Đặng Phúc Tân	- Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	563.297.200	544.977.200
Ông Nguyễn Hải Minh	- Thành viên HĐQT	48.000.000	32.000.000
Bà Phan Thị Tố Oanh	- Thành viên HĐQT	-	193.070.000
Ông Đỗ Ngọc Thạch	- Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Cộng		1.295.938.400	1.906.151.600

29. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm 2023 là:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Ninh Thị Xuân	- Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	32.000.000
Ông Đặng Thành Công	- Trưởng ban kiểm soát	-	184.062.000
Bà Lê Thị Thu Hà	- Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Tô Thị Minh Phượng	- Thành viên BKS	36.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Hải Nga	- Thành viên BKS	-	12.000.000
Cộng		120.000.000	288.062.000

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập

Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách
Phòng tài chính kế toán

Phan Thái Hoàng



Trịnh Ngọc Thắng

Số 295 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 11/3/2024, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2023: www.tmx.com.vn.


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Ngọc Thắng

Trịnh Ngọc Thắng

Số 296 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2023
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	3.520.635.744	5.741.241.018	2.220.605.274	38,68%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 3,520 tỷ đồng giảm 2,220 tỷ đồng, tương ứng giảm 38,68% so với cùng năm 2022 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng năm 2023 là -1,096 tỷ đồng giảm 3,467 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (lợi nhuận kinh doanh xi măng năm 2022 lãi 2,371 tỷ đồng). Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ xi măng năm 2023 chỉ đạt 439.215,97 tấn so với cùng kỳ năm 2022 giảm 17,38% (tương ứng giảm 92.402 tấn).

- Lợi nhuận trước thuế bất động sản năm 2023 là 376 triệu đồng giảm 826 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (lợi nhuận kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi năm 2022 lãi 1,202 tỷ đồng). Nguyên nhân do chi phí tiền thuê và thuế đất tại khu vực Giáp Nhị năm 2023 tăng so với năm 2022; một số đơn vị trả lại mặt bằng thuê văn phòng và kho bãi.

- Lợi nhuận trước thuế hoạt động tài chính năm 2023 là 5,253 tỷ đồng tăng 1,899 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2022 lãi 3,354 tỷ đồng). Nguyên nhân do lãi suất tại các ngân hàng và chiết khấu thanh toán tiêu thụ xi măng Bút Sơn tăng 1,391 tỷ đồng; chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng năm 2023 giảm 508 triệu đồng so với năm 2022.

- Lợi nhuận trước thuế khác năm 2023 là 37 triệu đồng giảm 262 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (lợi nhuận khác năm 2022 lãi 299 triệu đồng).

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC 




Trinh Ngọc Thắng